

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CÁC VÙNG KINH TẾ  
THÁNG 7 NĂM 2014 (THÁNG TRƯỚC =100)**

Đơn vị tính: %

|                                               | <i>Vùng Đồng<br/>bằng sông<br/>Hồng</i> | <i>Vùng Đông<br/>bắc</i> | <i>Vùng Tây<br/>bắc</i> | <i>Vùng Bắc<br/>Trung bộ</i> | <i>Vùng<br/>Duyên hải<br/>Miền<br/>Trung</i> | <i>Vùng Tây<br/>Nguyên</i> | <i>Vùng<br/>Đông<br/>Nam bộ</i> | <i>Vùng<br/>Đồng bằng<br/>sông Cửu<br/>long</i> |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>100,19</b>                           | <b>100,15</b>            | <b>100,17</b>           | <b>100,24</b>                | <b>100,40</b>                                | <b>100,24</b>              | <b>100,21</b>                   | <b>100,30</b>                                   |
| I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 100,03                                  | 100,05                   | 99,86                   | 100,26                       | 100,51                                       | 100,32                     | 100,35                          | 100,40                                          |
| 1- Lương thực                                 | 98,12                                   | 98,58                    | 97,93                   | 98,80                        | 100,03                                       | 100,35                     | 99,73                           | 100,15                                          |
| 2- Thực phẩm                                  | 100,40                                  | 100,45                   | 100,45                  | 100,80                       | 100,80                                       | 100,32                     | 100,72                          | 100,56                                          |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 100,17                                  | 100,24                   | 100,02                  | 100,10                       | 100,03                                       | 100,32                     | 99,98                           | 100,13                                          |
| II. Đồ uống và thuốc lá                       | 100,36                                  | 100,02                   | 100,09                  | 100,10                       | 100,10                                       | 100,01                     | 100,33                          | 100,08                                          |
| III. May mặc. mũ nón. giày dép                | 100,28                                  | 100,04                   | 100,26                  | 100,16                       | 100,30                                       | 100,10                     | 100,18                          | 100,24                                          |
| IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 100,64                                  | 100,65                   | 101,05                  | 100,74                       | 100,81                                       | 100,32                     | 99,99                           | 100,34                                          |
| V. Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 100,19                                  | 100,11                   | 100,06                  | 100,05                       | 100,29                                       | 100,04                     | 100,05                          | 100,14                                          |
| VI. Thuốc và dịch vụ y tế                     | 100,04                                  | 100,05                   | 100,01                  | 100,01                       | 100,04                                       | 100,29                     | 100,03                          | 100,07                                          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                        | 100,00                                  | 100,06                   | 100,00                  | 100,00                       | 100,00                                       | 100,39                     | 100,00                          | 100,00                                          |
| VII. Giao thông                               | 100,46                                  | 100,42                   | 100,72                  | 100,41                       | 100,46                                       | 100,36                     | 100,42                          | 100,48                                          |
| VIII. Bưu chính viễn thông                    | 99,99                                   | 100,00                   | 99,99                   | 99,99                        | 99,95                                        | 99,99                      | 99,99                           | 100,00                                          |
| IX. Giáo dục                                  | 100,05                                  | 100,14                   | 100,10                  | 100,02                       | 100,01                                       | 100,07                     | 99,94                           | 100,05                                          |
| X. Văn hoá. giải trí và du lịch               | 100,14                                  | 100,10                   | 100,05                  | 100,35                       | 100,00                                       | 100,33                     | 99,79                           | 100,22                                          |
| XI. Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 100,19                                  | 100,04                   | 100,15                  | 100,09                       | 100,20                                       | 100,14                     | 100,35                          | 100,34                                          |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>101,44</b>                           | <b>101,45</b>            | <b>100,78</b>           | <b>101,19</b>                | <b>101,18</b>                                | <b>101,30</b>              | <b>101,31</b>                   | <b>101,66</b>                                   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>100,37</b>                           | <b>100,31</b>            | <b>100,35</b>           | <b>100,65</b>                | <b>100,53</b>                                | <b>100,23</b>              | <b>100,00</b>                   | <b>100,49</b>                                   |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.